

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25-9-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về
chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn
và tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Giáp.

Ông Nguyễn Thành Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 25 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đinh Phước H1, sinh năm 1993.

Nơi đăng ký thường trú: Phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; nơi cư trú hiện nay: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

- Bị đơn: Chị Danh Ngọc L1, sinh năm 1993.

Nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Triệu Du N1 – Luật sư của Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ ấp N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Ông Triệu Du N1 ủy quyền cho ông Triệu Du L2 – Luật sư của Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ ấp N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, văn bản ủy quyền ngày 22/9/2023 (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Phan Thị Mỹ T1; địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Anh Nguyễn Văn P; địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Anh Trần Thanh T2; địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

4. Chị Nguyễn Thị Yến N2; địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Kim H2; địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

6. Chị Nhan Thị Hồng D và anh Trần Phương T3; cùng địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (cả 02 vắng mặt).

7. Ông Danh H3; địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Danh H3: Bà Trần Thị Trúc M; địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, văn bản ủy quyền ngày 09/01/2023 (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

8. Bà Trần Thị Trúc M; địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

9. Chị Phạm Ngọc Đ; địa chỉ: Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

10. Ngân hàng thương mại cổ phần B.

Địa chỉ: phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần B: Anh Phạm Thanh T4 – Chuyên viên khách hàng – Ngân hàng thương mại cổ phần B Chi nhánh Sóc Trăng – Phòng giao dịch C; địa chỉ ấp P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, văn bản ủy quyền ngày 19/7/2022 (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

11. Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H.

Địa chỉ: Phường S, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H: Anh Điền Minh T5 – Nhân viên thu hồi nợ thuộc phòng thu hồi nợ; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, văn bản ủy quyền ngày 16/9/2022 (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 12 năm 2021 nguyên đơn anh Đinh Phước H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Đinh Phước H1 và chị Danh Ngọc L1 tự nguyện kết hôn vào ngày 06/3/2018 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn anh H1 và chị L1 chung sống hạnh phúc, đến tháng 3 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Anh H1 và chị L1 không còn sống chung từ tháng 9 năm 2021 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh H1 và chị L1 không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Anh H1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Anh H1 yêu cầu được ly hôn với chị Danh Ngọc L1.
- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đến ngày 10/6/2022, anh Đinh Phước H1 có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung như sau:

Trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án thì chị L1 có yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, việc chị L1 yêu cầu chia nợ chung còn thiếu nhiều phần nợ và nhiều chủ nợ, nay anh H1 yêu cầu bổ sung như sau:

- Về tài sản chung gồm:

+ Phần đất nền nhận chuyển nhượng vào năm 2019 của bà Huỳnh Thị Diệu H4 thường trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng với diện tích 18,6m x 30m, với giá tiền 186.000.000 đồng. Hiện tại phần đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chỉ chuyển nhượng bằng giấy tay có người làm chứng). Nay anh H1 đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng chị Nhan Thị Hồng D và anh Trần Phương T3, cư trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng với số tiền 230.000.000 đồng (chị D và anh T3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), số tiền chuyển nhượng đất này anh H1 đã nhận đủ.

+ Căn nhà cấp 4 trị giá 40.000.000 đồng tại địa chỉ khu tập thể Cơ sở giáo dục bắt buộc C, địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Tổng cộng tài sản chung của vợ chồng anh H1 trị giá tạm tính là 270.000.000

- Về nợ chung gồm :

+ Vào năm 2019, có vay tiền của chị Phan Thị Mỹ T1 với số tiền gốc là 85.000.000 đồng, lãi suất 4 % /tháng, theo thỏa thuận vợ chồng anh H1 trả lãi hàng

tháng đến khi nào chị T1 thu hồi nợ gốc thì vợ chồng anh H1 trả gốc. Mục đích vay để trả tiền mua đất.

+ Vào năm 2019, có mượn của chị Phạm Ngọc S 08 chỉ vàng 24K (cầm tại tiệm vàng T) với số tiền 25.000.000 lãi suất là 3 %/ tháng.

+ Vào năm 2020, có mượn của ông Danh H3 (cha vợ) với số tiền 20.000.000 đồng.

+ Vào năm 2019, có mượn của chị Phạm Ngọc Đ số tiền là 15.000.000 đồng.

+ Vào năm 2019 đến năm 2020, vợ chồng anh H1 có mượn tiền của anh Nguyễn Văn P số tiền mượn là 40.000.000 đồng. Mục đích mượn trả nợ hụi và chi tiêu trong gia đình.

+ Vào năm 2020, vay của anh Trần Thanh T2 số tiền vay vốn gốc là 35.000.000 đồng, lãi suất 3 % /tháng, trả lãi hàng tháng đến khi nào anh T2 thu hồi nợ gốc thì vợ chồng anh H1 sẽ trả nợ gốc cho anh T2. Mục đích vay để trả nợ hụi và chi tiêu trong gia đình hàng tháng.

+ Nợ bà Huỳnh Thị Diệu H4 số tiền khi mua đất còn nợ lại là 6.000.000 đồng.

+ Năm 2020, vợ chồng anh H1 có vay của chị Nguyễn Thị Yến N2, số tiền vay vốn gốc là 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3 %/tháng, trả lãi hàng tháng đến khi nào chị N2 thu hồi tiền gốc thì vợ chồng anh H1 sẽ trả gốc cho chị N2. Mục đích vay để trả nợ hụi và chi tiêu trong gia đình.

+ Năm 2020, vợ chồng anh H1 có vay tiền của bà Nguyễn Thị Kim H2 số tiền vay vốn gốc là 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3 %/tháng, trả lãi hàng tháng đến khi nào bà H2 thu hồi nợ gốc thì vợ chồng anh H1 sẽ trả vốn gốc cho bà H2. Mục đích vay để trả nợ hụi và chi tiêu trong gia đình.

+ Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần B – Chi nhánh Cù Lao Dung 02 lần vay: Cụ thể hợp đồng tín dụng số HDTD36B202000733 số tiền gốc còn lại là 168.000.000 đồng và hợp đồng tín dụng số 36B201700009 số tiền gốc còn lại là 15.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ còn lại đến thời điểm hiện tại là 183.000.000 đồng số nợ này anh H1 đang trả gốc và lãi hàng tháng. Tổng cộng số tiền nợ chung của anh H1 và chị L1 là 449.000.000 đồng và tiền lãi của các hợp đồng vay.

Nhưng trong thời gian chờ Tòa án giải quyết vụ án ly hôn của vợ chồng anh H1 và chị L1 thì anh H1 đã chuyển nhượng phần đất chung của vợ chồng anh H1 với số tiền là 230.000.000 đồng anh H1 đã trả các chủ nợ sau đây:

+ Trả cho chị Phan Thị Mỹ T1 số tiền vay vốn gốc là 85.000.000 đồng, cộng tiền lãi là 15.000.000 đồng. Tổng cộng vốn gốc và lãi là 100.000.000 đồng.

+ Trả cho bà Huỳnh Thị Diệu H4 số tiền khi mua đất còn nợ lại là 6.000.000 đồng.

+ Trả cho anh Nguyễn Văn P số tiền là 20.000.000 đồng còn nợ lại 20.000.000 đồng, số tiền này anh H1 mượn của anh P trong lúc vợ chồng anh H1 còn sống chung, anh H1 giao tiền cho chị L1 để trả nợ hụi, trả lãi phần nợ vay hàng tháng và tiêu xài trong gia đình (mượn tiền của anh P có biên nhận tiền).

+ Trả cho anh Trần Thanh T2 số tiền vay vốn gốc là 35.000.000 đồng và tiền lãi 17.000.000 đồng. Tổng cộng vốn gốc và lãi phải trả là 52.000.000 đồng, số tiền này anh H1 vay của anh T2 trong lúc vợ chồng anh H1 còn sống chung, anh H1 đưa cho chị L1 để trả tiền hụi hàng tháng và tiêu xài trong gia đình.

+ Anh H1 có giao cho chị L1 22.000.000 đồng để chị L1 trả tiền nợ hụi cho chị T6, nhưng khi anh H1 giao tiền cho chị L1 anh H1 không kêu chị L1 làm biên nhận.

- Anh H1 có giao cho chị L1 32.000.000 đồng để chị L1 chuộc lại số vàng 08 chỉ vàng 24K mà chị L1 đã cầm tại tiệm vàng T, sau đó trả lại số vàng này cho bà Phạm Thị Ngọc S.

Tổng số tiền anh H1 đã trả nợ và anh H1 giao cho chị L1 là 232.000.000 đồng, nên trong số tiền bán đất là 230.000.000 đồng anh H1 đã trả nợ hết. Số nợ hiện tại của vợ chồng anh H1 còn lại là 278.000.000 đồng (Ngân hàng thương mại cổ phần B 183.000.000 đồng, chị N2 20.000.000 đồng, bà H2 20.000.000 đồng, anh P còn lại 20.000.000 đồng, ông H3 20.000.000 đồng, chị Đ 15.000.000 đồng).

Nay anh H1 yêu cầu bổ sung như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh H1 yêu cầu được ly hôn với chị Danh Ngọc L1.
- Về con chung: Không có, nên anh H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết
- Về tài sản chung, anh H1 đồng ý chia giá trị căn nhà mỗi người được 20.000.000 đồng, anh H1 yêu cầu được ở căn nhà này và anh H1 có trách nhiệm giao lại cho chị L1 giá trị, căn nhà là 20.000.000 đồng.
- Về nợ chung: Số nợ chung sau khi anh H1 bán đất và trả cho các chủ nợ thì số nợ hiện tại còn lại của vợ chồng anh H1 là 278.000.000 đồng anh H1 yêu cầu chị L1 chia đôi số nợ này. Anh H1 có trách nhiệm trả 50% số nợ chung là 139.000.000 đồng, chị L1 có trách nhiệm trả số nợ là 139.000.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn lập ngày 20 tháng 4 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Danh Ngọc L1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung, nguyên nhân mâu thuẫn đúng như anh H1 trình bày.

Theo yêu cầu khởi kiện của anh H1, chị L1 có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị L1 đồng ý ly hôn với anh H1.
- Về con chung: Không có.

- Về tài sản, chung nợ chung chị L1 có ý kiến như sau:

Trong thời gian chung sống chị L1 và anh H1 có các tài sản chung và nợ chung như sau:

Phần đất nền chuyển nhượng vào năm 2019 của bà Huỳnh Thị Diệu H4 thường trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng với diện tích 18,6m x 30m, với giá tiền 180.000.000 đồng. Hiện tại phần đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chỉ chuyển nhượng bằng giấy tay có người làm chứng). Nay đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng chị Nhan Thị Hồng D và anh Trần Phương T3 ngụ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng với số tiền 230.000.000 đồng. Trong khoản thời gian chờ hòa giải tại Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng, anh H1 có nhận tiền cọc của vợ chồng chị Nhan Thị Hồng D và anh Trần Phương T3 với số tiền 70.000.000 đồng, nhưng không cho chị L1 hay.

Căn nhà cấp 4 trị giá 40.000.000 đồng tại địa chỉ khu tập thể Cơ sở giáo dục bắt buộc C; địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống chị L1 và anh H1 có nợ chung những người sau đây:

Vào năm 2019, có vay tiền của chị Phan Thị Mỹ T1; địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng với số tiền 85.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng.

Vào năm 2019, có mượn của chị Phạm Ngọc S; địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng 8 chỉ vàng 24K, chị L1 và anh H1 cầm cố với số tiền 25.000.000 đồng, lãi suất là 3%/tháng (tại tiệm vàng T).

Vào năm 2020, có mượn của ông Danh H3; địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng với số tiền 20.000.000 đồng.

Vào năm 2019, có mượn của chị Phạm Ngọc Đ; địa chỉ: Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng với số tiền 15.000.000 đồng.

Nay chị L1 yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về tài sản chung:

Chị L1 yêu cầu anh H1 phải chia đôi số tiền bán đất từ phần diện tích đất chuyển nhượng lại cho vợ chồng chị Nhan Thị Hồng D và anh Trần Phương T3 với số tiền 230.000.000 đồng.

Anh H1 muốn sở hữu căn hộ chung ở địa chỉ khu Tập thể Cơ sở giáo dục bắt buộc C; địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, khi ly hôn đề nghị anh H1 phải chia đôi số tiền từ căn nhà trên có giá trị 40.000.000 đồng. Vì vậy, chị L1 yêu cầu anh H1 phải giao lại cho chị L1 số tiền 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền chị L1 yêu cầu anh H1 phải chia đôi với chị L1 từ phần tài sản chung nêu trên là 270.000.000 đồng. Chị L1 yêu cầu được nhận tiền, giao tài sản cho anh H1.

- Về nợ chung: Chị L1 yêu cầu anh H1 chia đôi với chị L1 phần nợ chung phải trả cho những người sau đây:

Trả cho bà Phan Thị Mỹ T1; địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng với số tiền là 85.000.000 đồng, lãi suất 4%/ tháng.

Trả cho bà Phạm Ngọc S, địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng 8 chỉ vàng 24K khi cầm cố với số tiền 25.000.000 đồng, cùng với lãi suất 3%/tháng (750.000 đồng/tháng). Từ tháng 7 năm 2021 đến nay chưa đóng lãi với phần tiền cầm cho dịch vụ (tiệm vàng T do ông Bùi Thanh V làm chủ). Tính đến thời điểm hiện tại là 07 tháng, số tiền là 5.250.000 đồng. Tổng số tiền nợ để trả lại 8 chỉ vàng 24K khi mượn cầm với số tiền 25.000.000 đồng cùng với lãi suất 3%/tháng tính đến thời điểm hiện tại là 30.250.000 đồng.

Trả cho ông Danh H3; địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng với số tiền 20.000.000 đồng.

Trả cho chị Phạm Ngọc Đ; địa chỉ: Phường B, thành phố S với số tiền 15.000.000 đồng.

Tổng số tiền nợ chung chị L1 yêu cầu anh H1 phải chia với chị L1 là 150.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào tháng 3 năm 2021, chị L1 có vay của Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H với số tiền 50.000.000 đồng, mục đích vay để chuộc vàng và trả nợ cho bà Phạm Thị Ngọc S, chị L1 yêu cầu anh H1 phải chia đôi với chị L1 số tiền nợ này.

Ngoài các khoản nợ chung nêu trên, thì các khoản nợ khác do anh H1 nêu ra thì chị L1 không thừa nhận là nợ chung vì chị L1 không biết, anh H1 không có đem tiền về lo cho gia đình nên đó là nợ riêng của anh H1.

Ngày 11/8/2022, chị Phạm Ngọc Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có yêu cầu độc lập như sau:

Vào năm 2019, chị Danh Ngọc L1 và anh Đình Phước H1 có hợp đồng vay của chị Phạm Ngọc Đ số tiền 15.000.000 đồng, hợp đồng bằng lời nói, không có lãi suất. Theo hợp đồng anh H1 và chị L1 sẽ trả lại tiền cho chị Đ khi chị Đ có yêu cầu. Nhưng đến nay chị Đ yêu cầu trả lại tiền thì anh H1 và chị L1 không trả. Chị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Đình Phước H1 và chị Danh Ngọc L1 hoàn trả lại cho chị Đ số tiền 15.000.000 đồng.

Ngày 27/10/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H có đơn yêu cầu độc lập như sau:

Ngày 08/01/2020, chị Danh Ngọc L1 đã ký hợp đồng tín dụng số CL016080679 (“Hợp đồng CL016080679”) với Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H (sau đây gọi tắt là H). Theo hợp đồng chị L1 đã vay số tiền 28.000.000 đồng để tiêu dùng. Theo đó, vào ngày 05 hàng tháng, chị L1 phải thanh toán cho H số tiền

2.363.011 đồng liên tục trong 18 kỳ trả góp bắt đầu từ ngày 05/02/2020 đến ngày 05/07/2021. Tính đến ngày trên đơn yêu cầu này, chị L1 đã chậm thanh toán cho H 01 kỳ trả góp tương ứng với số tiền là 2.239.108 đồng, bắt đầu từ kỳ thứ 18.

Ngày 12/03/2021, chị L1 tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số CR020317159 (Hợp đồng CR020317159) với H. Theo hợp đồng chị L1 đã vay số tiền là 50.000.000 đồng để tiêu dùng. Theo đó, vào ngày 07 hàng tháng, chị L1 phải thanh toán cho H số tiền là 3.238.880 đồng liên tục trong 24 kỳ trả góp bắt đầu từ ngày 07/4/2021 đến ngày 07/3/2023.

Tính đến ngày trên đơn yêu cầu này, chị L1 đã chậm thanh toán cho H 20 kỳ trả góp tương ứng với số tiền 51.639.790 đồng bắt đầu từ kỳ 05.

Từ thời điểm xảy ra sự kiện vi phạm nghĩa vụ thanh toán trên, H đã nhiều lần liên lạc và yêu cầu chị L1 tuân thủ nghiêm túc nghĩa vụ thanh toán cho H theo Hợp đồng CL016080679 và Hợp đồng CR020317159. Tuy nhiên, H không nhận được bất kỳ sự hợp tác nào từ phía chị L1. Trong quá trình thực hiện đồng hợp đồng, chị L1 đã có hành vi vi phạm các điều khoản được quy định tại hợp đồng và quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

Theo Điều 9.1 của hợp đồng tín dụng số CL016080679: “Khoản thanh toán hàng tháng phải được thanh toán đầy đủ bằng tiền Việt Nam đồng vào ngày đến hạn thanh toán được quy định tại Mục 5 của hợp đồng tín dụng. Mỗi kỳ thanh toán được tính là đã trả ngay sau khi bên cho vay đã nhận được đầy đủ tiền này. Trường hợp bên vay vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại điều này và bên vay không được bên cho vay chấp thuận thay đổi kế hoạch thanh toán theo quy định tại Mục 10.2 của Hợp đồng tín dụng này, khoản thanh toán hàng tháng sẽ bị chuyển nợ quá hạn phù hợp với quy định của pháp luật”.

Theo Mục 5.1 của điều khoản và điều kiện chung của Hợp đồng CR020317159: “Khoản thanh toán hàng tháng phải được thanh toán đầy đủ bằng tiền Việt Nam đồng trước hoặc vào ngày đến hạn thanh toán được quy định tại Mục 5 của hợp đồng tín dụng. Mỗi kỳ thanh toán được tính là đã trả ngay sau khi bên cho vay đã nhận được đầy đủ khoản tiền này. Trường hợp bên vay vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Mục này và bên vay không được bên cho vay chấp thuận thay đổi kế hoạch thanh toán theo quy định tại Mục 7.2 của bản điều khoản và điều kiện chung này, khoản thanh toán hàng tháng sẽ bị chuyển nợ quá hạn phù hợp với quy định của pháp luật”.

Theo khoản 1 Điều 280 Bộ luật Dân sự 2015: “Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận”.

Nay, H yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây đối với chị Danh Ngọc L1:

- Hoàn trả cho H toàn bộ số tiền chưa thanh toán là 45.177.017 đồng;
- Thanh toán tiền lãi chưa thanh toán theo hợp đồng là 6.903.171 đồng;

- Thanh toán lãi quá hạn do phạm vi nghĩa vụ thanh toán là 1.798.710 đồng.

Như vậy, tổng số tiền chị Danh Ngọc L1 phải thanh toán một lần cho H là 53.878.898 đồng ngay khi Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Chị Loan phải chịu lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự khi bản án có hiệu lực pháp luật và H có đơn yêu cầu thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngày 30/5/2023 ông Danh H3 và bà Trần Thị Trúc M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có yêu cầu độc lập như sau:

Vào năm 2020, anh Đinh Phước H1 có vay của ông Danh H3 và bà Trần Thị Trúc M số tiền 20.000.000 đồng. Đến nay, anh H1 chưa trả tiền cho vợ chồng ông H3, bà M. Nay anh H1 ly hôn với con ông H3, bà M là chị L1. Ông H3, bà M yêu cầu anh H1 trả cho vợ chồng ông H3, bà M số tiền đã vay 20.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Mỹ T1 trình bày:

Vào ngày 16/8/2019, vợ chồng anh Đinh Phước H1 và chị Danh Ngọc L1 có vay tiền của chị T1 với số tiền 140.000.000 đồng, mục đích vay là để trả tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó, anh H1, chị L1 có trả được số tiền 55.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 85.000.000 đồng. Đến ngày 15/01/2022, anh H1, chị L1 đã trả đủ cho chị T1 số tiền còn lại 85.000.000 đồng và tiền lãi 15.000.000 đồng. Tổng cộng là 100.000.000 đồng. Hiện nay, chị T1 không còn liên quan gì trong vụ án và không yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Thanh T2 trình bày:

Vào năm 2020, anh Đinh Phước H1 có hỏi vay tiền của anh T2 với số tiền 35.000.000 đồng, khi vay chỉ có H1 hỏi vay tiền, H1 nói vay tiền để mua đất, H1 có làm biên nhận cho anh T2, chỉ một mình H1 ký nhận. Đến nay, H1 đã trả đủ cho anh T2 số tiền gốc 35.000.000 đồng và tiền lãi 17.000.000 đồng, H1 vay khoảng 02 năm thì trả nợ đủ cho anh T2. Anh T2 không yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nhan Thị Hồng D trình bày:

Vào khoảng cuối năm 2021, vợ chồng chị D và anh Trần Phương T3 có nhận chuyển nhượng của anh H1, chị L1 diện tích đất ngang 18,6m x dài 30m, đất tại ấp A, xã A, huyện C với số tiền 230.000.000 đồng. Sau khi thỏa thuận, vợ chồng chị D trả trước cho anh H1, chị L1 số tiền 70.000.000 đồng, người nhận tiền là anh H1. Đến ngày 25/01/2022, chị D trả trực tiếp cho chị L1 số tiền 32.000.000 đồng, số tiền còn lại, anh H1, chị L1 nhờ chị D trả cho bà Huỳnh Thị Diệu H4 6.000.000 đồng, còn lại chị D trả tiền đủ cho anh H1 nhận. Khi nhận chuyển nhượng đất từ anh H1, chị L1 thì quyền sử dụng đất vẫn còn đứng tên bà H4. Sau đó, vợ chồng chị D đã làm thủ tục

sang tên và đến nay chị D và anh T3 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Yến N2 trình bày:

Vào khoảng năm 2020, anh Đinh Phước H1 có hỏi mượn chị N2 số tiền 20.000.000 đồng nói để xoay sở chi tiêu, anh H1 là người trực tiếp mượn và nhận tiền. Đến nay anh H1 chưa trả số tiền 20.000.000 đồng cho chị N2. Chị N2 đã được giải thích về quyền yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng chị N2 không yêu cầu độc lập trong vụ án, chị N2 tự thỏa thuận với anh H1 về số tiền anh H1 đã mượn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim H2 trình bày:

Vào khoảng năm 2020, anh Đinh Phước H1 có hỏi mượn bà H2 số tiền 20.000.000 đồng, anh H1 là người trực tiếp mượn và nhận tiền. Đến nay anh H1 chưa trả số tiền 20.000.000 đồng cho bà H2. Bà H2 đã được giải thích về quyền yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng bà H2 không yêu cầu độc lập trong vụ án, bà H2 tự thỏa thuận với anh H1 về số tiền anh H1 đã mượn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn P trình bày:

Vào thời gian anh P không nhớ cụ thể nhưng lúc đó vợ chồng anh H1, chị L1 còn sống chung với nhau, thì anh H1 có hỏi mượn anh P nhiều lần với số tiền tổng cộng là 40.000.000 đồng. Sau đó, anh H1 chuyển nhượng đất có trả cho anh P 20.000.000 đồng, anh H1 còn nợ lại anh P 20.000.000 đồng. Khi mượn tiền, thì anh H1 là người trực tiếp mượn và nhận tiền, việc chị L1 có biết anh H1 mượn tiền hay không thì anh P không biết. Anh P đã được giải thích về quyền yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng anh P không yêu cầu độc lập trong vụ án, anh P tự thỏa thuận với anh H1 về số tiền anh H1 đã mượn.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần B (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày:

Anh H1 có vay tiền của Ngân hàng như lời trình bày của anh H1 là đúng. Riêng đối với hợp đồng tín dụng số HDTD36B202000733 ngày 22/10/2020 thì do anh H1 và chị L1 cùng đứng tên vay và cùng ký tên vào hợp đồng và khế ước nhận nợ với số tiền vốn gốc 240.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng, vay tín chấp, trả dần nợ gốc, lãi hàng tháng qua tài khoản của anh H1 mở tại Ngân hàng. Việc trả nợ gốc lãi trừ qua tài khoản của anh H1 hàng tháng rất tốt. Đến ngày xét xử, thì hợp đồng tín dụng số HDTD36B202000733 ngày 22/10/2020 anh H1 còn nợ Ngân hàng số tiền vốn gốc 104.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng đã nghe Tòa án giải thích về quyền yêu cầu độc lập trong vụ án, nhưng anh H1 đang trả nợ cho Ngân hàng rất tốt nên Ngân hàng

không yêu cầu độc lập trong vụ án, khi cần thiết Ngân hàng sẽ làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

* Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến tranh luận: Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thống nhất với nhau về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng và nghĩa vụ trả nợ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Ngọc Đ, Trần Thị Tuyết M, Danh H3, người đại diện theo ủy quyền của H, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần B kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự. Riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Mỹ T1, Trần Thanh T2, Trần Phương T3 chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, xét thấy nguyên đơn, bị đơn thường xuyên mâu thuẫn với nhau do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, nguyên đơn, bị đơn đã bỏ mặc nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; nguyên đơn yêu cầu được ly hôn, bị đơn đồng ý ly hôn với nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận nguyên đơn và bị đơn thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng: Nguyên đơn, bị đơn đã thống nhất được với nhau. Nguyên đơn, bị đơn với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã thống nhất được nghĩa vụ trả nợ nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ngân hàng thương mại cổ phần B không có yêu cầu độc lập nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, đề nghị hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã nộp.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về thủ tục thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Anh Đinh Phước H1; cư trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; chị Danh Ngọc L1; cư trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Anh H1 có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị L1. Anh H1 đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã thụ lý đơn khởi kiện và thông báo cho anh H1 nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và anh H1 đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý đơn khởi kiện của anh Đinh Phước H1 là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Mỹ T1, Trần Thanh T2, Trần Phương T3 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị YẾN N2, Nguyễn Thị Kim H2 và Nhan Thị Hồng D có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[1.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Đinh Phước H1 và bị đơn chị Danh Ngọc L1 đều thống nhất rút một phần yêu cầu khởi kiện của anh H1 và một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị L1 là căn nhà ở tại khu tập thể của Cơ sở giáo dục bắt buộc C có giá trị 40.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của anh H1 và rút một phần về yêu cầu chia tài sản chung của chị L1 là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và một phần yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn đối với yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà ở tại khu tập thể của Cơ sở giáo dục bắt buộc C có giá trị 40.000.000 đồng.

[1.4] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn” nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung và bị đơn có đơn yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc yêu cầu nguyên đơn, bị đơn trả nợ tiền vay. Do vậy, Hội đồng xét xử cần bổ sung thêm quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản” cho đúng quy định của pháp luật.

[1.5] Đối với bà Huỳnh Thị Diệu H4, bà Phạm Ngọc S, ông Bùi Thanh V, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án xác định các ông, bà có quyền lợi, nghĩa vụ có liên

quan trọng vụ án nên Tòa án đưa các ông, bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan của các ông, bà trong vụ án không còn, các ông, bà và nguyên đơn, bị đơn đề nghị Tòa án không đưa các ông, bà vào tham gia tố tụng trong vụ án. Tòa án xét thấy việc yêu cầu của các ông, bà là có căn cứ nên Tòa án đã không tiếp tục đưa các ông, bà vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đinh Phước H1, sinh năm 1993 và chị Danh Ngọc L1, sinh năm 1993 tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 10 ngày 06 tháng 3 năm 2018 nên quan hệ hôn nhân giữa anh Đinh Phước H1 và chị Danh Ngọc L1 là hợp pháp.

[4] Xét lý do xin ly hôn của anh Đinh Phước H1, Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng anh H1, chị L1 hạnh phúc được một thời gian. Đến tháng 03 năm 2021, thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong cuộc sống nên vợ chồng không còn hạnh phúc. Anh H1 và chị L1 không còn sống chung từ tháng 9 năm 2021 cho đến nay, làm cho tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh H1, chị L1 trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị L1 đều đồng ý ly hôn với anh H1 nên căn cứ vào quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận anh Đinh Phước H1 và chị Danh Ngọc L1 thuận tình ly hôn.

[5] Về con chung: Anh H1 và chị L1 không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung: Anh H1 và chị L1 thống nhất anh, chị có tài sản chung là thửa đất nhận chuyển nhượng của bà Huỳnh Thị Diệu H4 vào năm 2019 với chiều ngang 18,6m x dài 30m, tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Sau đó, anh H1, chị L1 đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất trên cho chị Nhan Thị Hồng D và anh Trần Phương T3 với số tiền 230.000.000 đồng. Anh H1, chị L1 thống nhất giá trị tài sản chung của anh, chị là số tiền 230.000.000 đồng. Anh H1, chị L1 thống nhất đã lấy từ số tiền 230.000.000 đồng (tài sản chung) để trả nợ cho chị Phan Thị Mỹ T1 số tiền vay vốn gốc và lãi là 100.000.000 đồng, chị L1 đã nhận số tiền 32.000.000 đồng để chuộc số vàng cầm cố tại tiệm vàng T để trả lại cho chị Phạm Thị Ngọc S, anh H1 đã trả cho bà Huỳnh Thị Diệu H4 số tiền nhận chuyển nhượng đất còn nợ 6.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền tài sản chung còn lại là 92.000.000 đồng, số tiền này anh H1 đang quản lý. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận là sự thật.

[7] Về nợ chung: Anh H1 và chị L1 thống nhất anh, chị có số nợ chung gồm: Số tiền nợ của chị Phan Thị Mỹ T1 số tiền vay vốn gốc 85.000.000 đồng và lãi suất, tổng cộng gốc và lãi là 100.000.000 đồng (đã lấy tiền chuyển nhượng đất để trả rồi);

nợ chị Phạm Ngọc Đ số tiền 15.000.000 đồng; nợ cha mẹ của chị L1 là ông Danh H3 và bà Trần Thị Trúc M số tiền 20.000.000 đồng, nợ bà Huỳnh Thị Diệu H4 6.000.000 đồng (đã lấy tiền chuyển nhượng đất để trả rồi), nợ ông Bùi Thanh V – Chủ tiệm vàng T số tiền cầm cố vàng (đã mượn của bà S) với số tiền gốc và lãi suất tổng cộng là 32.000.000 đồng (đã lấy tiền chuyển nhượng đất để trả rồi); nợ Ngân hàng thương mại cổ phần B – Phòng giao dịch Cù Lao Dung - Chi nhánh Sóc Trăng theo hợp đồng tín dụng số HDTD36B202000733 ngày 22/10/2020 với số tiền vốn gốc còn lại là 168.000.000 đồng (tính đến ngày anh H1 làm đơn khởi kiện bổ sung là ngày 10/6/2022). Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận là sự thật.

[8] Về nợ riêng:

[8.1] Tại phiên tòa, anh H1 đồng ý số tiền nợ anh Trần Thanh T2 số tiền vay vốn gốc 35.000.000 đồng, anh H1 đã lấy tiền chuyển nhượng đất để trả cho anh T2 số tiền gốc, lãi tổng cộng là 52.000.000 đồng; nợ chị Nguyễn Thị Yến N2 20.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Kim H2 số tiền 20.000.000 đồng; nợ anh Nguyễn Văn P 40.000.000 đồng, anh H1 đã lấy tiền chuyển nhượng đất để trả cho anh P 20.000.000 đồng, còn nợ lại anh P 20.000.000 đồng, tất cả là số tiền nợ riêng của anh H1.

[8.2] Tại phiên tòa, chị L1 đồng ý số tiền vay của H là nợ riêng của chị L1 và chị L1 đồng ý trả cho H số tiền còn nợ 53.878.898 đồng theo yêu cầu độc lập của H.

[9] Xét yêu cầu độc lập của H, xét thấy tại đoạn [8.1] chị L1 đồng ý trả cho H số tiền còn nợ 53.878.898 đồng theo yêu cầu độc lập của H nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị L1 với H. Buộc chị L1 có nghĩa vụ trả cho H số tiền còn nợ 53.878.898 đồng và lãi suất chậm thanh toán khi H có đơn yêu cầu thi hành án.

[10] Xét yêu cầu độc lập của chị Phạm Ngọc Đ yêu cầu anh H1, chị L1 phải có nghĩa vụ trả lại cho chị Đ số tiền 15.000.000 đồng đã vay, xét thấy tại phiên tòa, anh H1, chị L1 đều thống nhất có nợ chị Đ số tiền 15.000.000 đồng và anh H1, chị L1 thống nhất chị L1 có trách nhiệm trả số tiền 15.000.000 đồng này cho chị Đ và được chị Đ đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh H1, chị L1 và chị Đ. Buộc chị L1 có nghĩa vụ trả cho chị Đ số tiền đã vay 15.000.000 đồng.

[11] Xét yêu cầu độc lập của ông Danh H3 và bà Trần Thị Trúc M yêu cầu anh H1 phải có nghĩa vụ trả lại cho ông H3, bà M số tiền 20.000.000 đồng đã vay, xét thấy tại phiên tòa, anh H1, chị L1 đều thống nhất có nợ ông H3, bà M số tiền 20.000.000 đồng và anh H1, chị L1 thống nhất chị L1 có trách nhiệm trả số tiền 20.000.000 đồng này cho ông H3, bà M và được bà M (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Danh H3) đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh H1, chị L1 và ông H3, bà M. Buộc chị L1 có nghĩa vụ trả cho ông H3, bà M số tiền đã vay 20.000.000 đồng.

[12] Xét về yêu cầu phân chia tài sản chung của nguyên đơn anh Đinh Phước H1 và bị đơn chị Danh Ngọc L1, Hội đồng xét xử xét thấy như nhận định tại đoạn [6]

và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận số tiền tài sản chung của nguyên đơn, bị đơn là 230.000.000 đồng; nguyên đơn, bị đơn thống nhất đã trả nợ từ số tiền chung là 138.000.000 đồng, còn lại số tiền 92.000.000 đồng, mỗi người được nhận 50%, với số tiền là 46.000.000 đồng, chị L1 với anh H1 thỏa thuận giao cho anh H1 được nhận toàn bộ số tiền 92.000.000 đồng trên để anh H1 trả dần số nợ chung còn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phạm Ngọc Đ, Trần Thị Trúc M và người đại diện theo ủy quyền của H là anh Điền Minh T3 thống nhất. Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[13] Xét về yêu cầu phân chia nợ chung của nguyên đơn anh Đinh Phước H1 và bị đơn chị Danh Ngọc L1, Hội đồng xét xử xét thấy như nhận định tại các đoạn [7], [10], [11] và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn thống nhất số tiền nợ chung như sau: Nợ chị Phan Thị Mỹ T1 số tiền vay vốn gốc và lãi là 100.000.000 đồng; nợ chị Phạm Ngọc Đ số tiền 15.000.000 đồng; nợ cha mẹ của chị L1 là ông Danh H3 và bà Trần Thị Trúc M số tiền 20.000.000 đồng, nợ bà Huỳnh Thị Diệu H4 6.000.000 đồng, nợ ông Bùi Thanh V – Chủ tiệm vàng T số tiền cầm cố vàng (đã mượn của bà S) với số tiền gốc và lãi suất tổng cộng là 32.000.000 đồng; nợ Ngân hàng thương mại cổ phần B – Phòng giao dịch C - Chi nhánh Sóc Trăng theo hợp đồng tín dụng số HDTD36B202000733 ngày 22/10/2020 với số tiền vốn gốc còn lại là 168.000.000 đồng (tính đến ngày anh H1 làm đơn khởi kiện bổ sung là ngày 10/6/2022). Đối với số tiền nợ chị Phan Thị Mỹ T1 số tiền vay vốn gốc và lãi là 100.000.000 đồng, chuộc số vàng mượn đã cầm cố gốc và lãi suất tổng cộng là 32.000.000 đồng, nợ bà Huỳnh Thị Diệu H4 6.000.000 đồng, thì nguyên đơn, bị đơn đã trả xong, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Đối với số tiền nợ chị Phạm Ngọc Đ số tiền 15.000.000 đồng; nợ ông Danh H3 và bà Trần Thị Trúc M số tiền 20.000.000 đồng, thì chị L1 đồng ý tự chị L1 trả nợ cho chị Đ, ông H3, bà M và được chị Đ, bà M (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Danh H3) thống nhất. Đối với số tiền nợ Ngân hàng thương mại cổ phần B, thì anh H1 đồng ý tự anh H1 trả, trường hợp anh H1 trả dứt nợ cho Ngân hàng, nếu anh H1 trả số tiền nợ chung nhiều hơn chị L1, thì anh H1 có quyền yêu cầu chị L1 trả lại số tiền chênh lệch và được chị L1 thống nhất.

[14] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng thương mại cổ phần B, chị Phan Thị Mỹ T1, anh Nguyễn Văn P, anh Trần Thanh T2, chị Nguyễn Thị Yên N2, bà Nguyễn Thị Kim H2 đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về nghĩa vụ trả nợ. Giành quyền khởi kiện cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên khi có tranh chấp về nghĩa vụ trả nợ.

[15] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nhan Thị Hồng D và anh Trần Phương T3 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của nguyên đơn, bị

đơn và đã thỏa thuận xong và cũng đã lập thủ tục sang tên quyền sử dụng đất xong, chị D, anh T3 không có yêu cầu gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[16] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[17] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[18] Về án phí:

[18.1] Anh Đinh Phước H1 và chị Danh Ngọc L1 thỏa thuận tự nguyện ly hôn. Tuy nhiên, anh H1 và chị L1 không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Do anh H1 và chị L1 đã thỏa thuận tự nguyện ly hôn nên anh H1 và chị L1 chỉ phải chịu 50% mức án phí quy định đối với yêu cầu xin ly hôn (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định), anh H1 và chị L1 mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[18.2] Ngoài ra, anh H1 và chị L1 còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 6 Điều 26; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội như sau:

[18.2.1] Anh H1 đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 4.600.000 đồng (92.000.000 đồng x 5%).

[18.2.2] Do yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Ngọc Đ, ông Danh H3, bà Trần Thị Trúc M và Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H được chấp nhận, chị L1 đồng ý trả số tiền còn nợ cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên và đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nên chị L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 4.443.944 đồng (88.878.898 đồng x 5%).

[18.3] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Ngọc Đ, ông Danh H3, bà Trần Thị Trúc M và Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[18.4] Tổng số tiền án phí anh Đinh Phước H1 phải chịu 4.675.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001728 ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, anh H1 còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 4.375.000 đồng.

[18.5] Tổng số tiền án phí chị Danh Ngọc L1 phải chịu 4.518.944 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.375.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001839 ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị L1 còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 1.143.944 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 92; khoản 2, 3, 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 37; Điều 55, khoản 1, 2, 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình;
- Điều 357; Điều 463; khoản 1, 4, 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự;
- Khoản 6 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đinh Phước H1 và chị Danh Ngọc L1 thuận tình ly hôn.
2. Anh Đinh Phước H1 và chị Danh Ngọc L1 không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.
3. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và một phần yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn đối với yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà ở tại khu tập thể của Cơ sở giáo dục bắt buộc C có giá trị 40.000.000 đồng.
4. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu về chia tài sản chung của chị Danh Ngọc L1. Chị L1 và anh H1 mỗi người được nhận 50% tài sản chung của số tiền 92.000.000 đồng, mỗi người nhận số tiền là 46.000.000 đồng, chị L1 với anh H1 thỏa thuận giao cho anh H1 được nhận toàn bộ số tiền 92.000.000 đồng này để anh H1 trả dần số nợ chung còn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần B, số tiền 92.000.000 đồng này do anh H1 đang quản lý nên giao cho anh H1 tiếp tục quản lý, sở hữu số tiền trên.
5. Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh Đinh Phước H1, chị Danh Ngọc L1 với chị Phạm Ngọc Đ, bà Trần Thị Trúc M (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Danh H3) như sau:
 - Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Ngọc Đ. Buộc chị Danh Ngọc L1 trả cho chị Phạm Ngọc Đ số tiền đã vay 15.000.000 đồng.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Danh H3 và bà Trần Thị Trúc M. Buộc chị Danh Ngọc L1 trả cho ông Danh H3 và bà Trần Thị Trúc M số tiền đã vay 20.000.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày chi Đ, ông H3, bà M có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng chị L1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Đối với số tiền nợ chung vay của Ngân hàng thương mại cổ phần B, Ngân hàng không yêu cầu độc lập trong vụ án nên không đặt ra xem xét. Giành quyền khởi kiện cho Ngân hàng khi có tranh chấp về nghĩa vụ trả nợ.

6. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H. Buộc chị Danh Ngọc L1 trả cho Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H toàn bộ số tiền vay nợ gốc và lãi đã đến hạn tổng cộng: 53.878.898 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng chị L1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

7. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Phan Thị Mỹ T1, anh Nguyễn Văn P, anh Trần Thanh T2, chị Nguyễn Thị Yến N2, bà Nguyễn Thị Kim H2 không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên không đặt ra xem xét về nghĩa vụ trả nợ. Giành quyền khởi kiện cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này khi có tranh chấp về nghĩa vụ trả nợ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nhan Thị Hồng D và anh Trần Phương T3 không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên không đặt ra xem xét.

8. Về án phí:

Anh Đinh Phước H1 phải chịu 75.000 đồng án phí trong vụ án ly hôn và 4.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng số tiền án phí anh H1 phải chịu 4.675.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001728 ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, anh H1 còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 4.375.000 đồng.

Chị Danh Ngọc L1 phải chịu 75.000 đồng án phí trong vụ án ly hôn và 4.443.944 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng số tiền án phí chị L1 phải chịu 4.518.944 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.375.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001839 ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị L1 còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 1.143.944 đồng.

Chị Phạm Ngọc Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 375.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001886 ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

Ông Danh H3 và bà Trần Thị Trúc M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009167 ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.347.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004991 ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

9. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phạm Ngọc Đ, Trần Thị Trúc M, ông Danh H3 (có người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị Trúc M); Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H, Ngân hàng thương mại cổ phần B có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Phan Thị Mỹ T1, anh Nguyễn Văn P, anh Trần Thanh T2, chị Nguyễn Thị Yến N2, bà Nguyễn Thị Kim H2, chị Nhan Thị Hồng D và anh Trần Phương T3 có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

10. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- UBND xã A, huyện C;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Đặng Phước Tuấn